ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TRẦN PHÚ

CHUNG TAY CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

BỘ TÀI LIỆU HỆ THỐNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG THEO TIÊU CHUẨN QUỐC GIA TCVN ISO 9001:2015

PHÒNG: KINH TẾ

NĂM 2026

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ TRẦN PHÚ
PHÒNG KINH TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

MỤC TIÊU CHẤT LƯỢNG NĂM 2026

Phòng Kinh tế phấn đấu thực hiện các mục tiêu chất lượng sau:

1. Chất lượng giải quyết công việc theo hồ sơ (hồ sơ hợp lệ) được thực hiện 100% theo đúng trình tự quy định của các quy trình quản lý chất lượng TCVN ISO 9001:2015 đang áp dụng.

2. 100% hồ sơ công việc được giải quyết đúng thời gian quy định, không để hồ sơ quá hạn; quyết tâm để các tổ chức, công dân hài lòng khi đến giao dịch công tác.

3. Phấn đấu 100% cán bộ, công chức, viên chức cơ quan luôn giữ gìn phẩm chất đạo đức; giỏi về chuyên môn, nghiệp vụ, vững về tư tưởng chính trị; có thái độ nhiệt tình, cầu thị, trách nhiệm cao trong giải quyết công việc; hiểu dân, có trách nhiệm với Nhân dân, không gây sách nhiễu, phiền hà.

4. Tuân thủ đúng quy định của Nhà nước, tăng cường phối hợp trong xử lý công việc; đảm bảo 100% kiểm soát tài liệu và hồ sơ; thực hiện đúng các quy chế, quy trình, hướng dẫn, biểu mẫu; áp dụng cơ chế *"Một cửa, một cửa liên thông"* trong giải quyết công việc.

5. 100% công chức, viên chức triển khai và sử dụng hiệu quả các phần mềm dùng chung của Ủy ban nhân dân Thành phố và Ủy ban nhân dân xã trong việc chuyển đổi số tại xã.

6. Có ít nhất 01 sáng kiến hoặc giải pháp trong công việc được công nhận có phạm vi ảnh hưởng cấp xã.

7. 100% dịch vụ công trực tuyến toàn trình được Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt triển khai trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính Thành phố, kết nối Cổng dịch vụ công quốc gia được triển khai thực hiện./.

Trần Phú, ngày 16 tháng 02 năm 2026

TRƯỞNG PHÒNG

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
PHÒNG KINH TẾ
X. TRẦN PHÚ - T.P HÀ TĨNH

TRƯỞNG PHÒNG
LƯƠNG ĐỨC MINH

KẾ HOẠCH

Thực hiện mục tiêu chất lượng của Phòng năm 2026

1. Mục tiêu 1: Chất lượng giải quyết công việc theo hồ sơ (hồ sơ hợp lệ) được thực hiện 100% theo đúng trình tự quy định của các quy trình quản lý chất lượng TCVN ISO 9001:2015 đang áp dụng.

STT	Nội dung công việc	Chủ trì thực hiện	Phối hợp thực hiện	Thời gian hoàn thành
1	Bố trí nhân sự, sắp xếp công việc hợp lý	Các công chức có liên quan đến giải quyết các thủ tục hành chính công	Sau mỗi thủ tục hành chính công được giải quyết	Khi có phát sinh
2	Xây dựng các hướng dẫn công việc (nếu cần) cho từng cá nhân có liên quan	Các công chức chuyên môn	Khi cần thiết	Thường xuyên
3	Tuân thủ các quy trình ISO 9001 đã xây dựng	Các công chức chuyên môn	Từ khi chính thức áp dụng	Thường xuyên
4	Khi phát hiện sai sót, tiến hành trao đổi thông tin hợp lý để hiệu chỉnh, khắc phục trước khi chuyển giao cho tổ chức/công dân	Tất cả cán bộ, công chức, viên chức thuộc Phòng	Từ khi chính thức áp dụng Hệ thống QLCL	Thường xuyên

2. Mục tiêu 2: 100% hồ sơ công việc được giải quyết đúng thời gian quy định, không để hồ sơ quá hạn; quyết tâm để các tổ chức, công dân hài lòng khi đến giao dịch công tác.

STT	Nội dung công việc	Chủ trì thực hiện	Phối hợp thực hiện	Thời gian hoàn thành
1	Phòng xác định thời gian cho từng bước công việc	Các công chức chuyên môn	Cán bộ, công chức, viên chức thuộc Ủy	Quý 1

STT	Nội dung công việc	Chủ trì thực hiện	Phối hợp thực hiện	Thời gian hoàn thành
2	Kiểm soát chặt chẽ thời gian thực hiện (của từng hồ sơ và so sánh với quy định)	Lãnh đạo Phòng	ban nhân dân xã	Hàng tháng
3	Hồ sơ trả tổ chức, công dân phải đảm bảo theo đúng thời gian quy định	Các công chức chuyên môn		Hàng ngày

3. Mục tiêu 3: Phấn đấu 100% cán bộ, công chức, viên chức cơ quan luôn giữ gìn phẩm chất đạo đức; giỏi về chuyên môn, nghiệp vụ, vững về tư tưởng chính trị; có thái độ nhiệt tình, cầu thị, trách nhiệm cao trong giải quyết công việc; hiểu dân, có trách nhiệm với Nhân dân, không gây sách nhiễu, phiền hà.

STT	Nội dung công việc	Chủ trì thực hiện	Phối hợp thực hiện	Thời gian hoàn thành
1	Lập kế hoạch và tổ chức thực hiện đào tạo, phổ biến nâng cao trình độ, nhận thức tập thể cán bộ, công chức	Công chức phụ trách	Trưởng phòng	Quý 1
2	Tiếp nhận phản hồi, thu thập các thông tin đánh giá sự thoả mãn về dịch vụ hành chính từ của tổ chức công dân	Lãnh đạo Phòng	Cán bộ, công chức, viên chức thuộc Ủy ban nhân dân xã	Thường xuyên
3	Tiếp cận các luồng thông tin (trực tiếp, công văn, điện thoại, email ...) liên quan đến việc phản ánh thủ tục giải quyết			Thường xuyên
4	Quán triệt tinh thần "công tâm, minh bạch, đúng pháp luật, đúng hẹn"			Thường xuyên
5	Thường xuyên kiểm soát việc thụ lý và giải quyết hồ sơ của Phòng chuyên môn			Thường xuyên
6	Xử lý kỷ luật nghiêm minh đối với các trường hợp có vi phạm			Thường xuyên

4. Mục tiêu 4: Tuân thủ đúng quy định của Nhà nước, tăng cường phối hợp trong xử lý công việc; đảm bảo 100% kiểm soát tài liệu và hồ sơ; thực hiện đúng các quy chế, quy trình, hướng dẫn, biểu mẫu; áp dụng cơ chế *"Một cửa, một cửa liên thông"* trong giải quyết công việc.

STT	Nội dung công việc	Chủ trì thực hiện	Phối hợp thực hiện	Thời gian hoàn thành
1	Người tiếp nhận hồ sơ phải hiểu và nắm rõ các danh mục hồ sơ, quy trình giải quyết liên quan đến cung cấp dịch vụ hành chính công	Người tiếp nhận hồ sơ	Phòng chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân xã	Thường xuyên
2	Bồi dưỡng, nâng cao nghiệp vụ thông qua việc tham gia trực tiếp vào quy trình giải quyết công việc	Lãnh đạo Phòng Người tiếp nhận hồ sơ		Định kỳ 6 tháng
3	Bồi dưỡng, nâng cao ý thức trách nhiệm và quy tắc ứng xử tại công sở cho những người nhận và trả kết quả	Lãnh đạo Phòng Người tiếp nhận hồ sơ		Định kỳ hàng quý
4	Tuân thủ quy trình giải quyết công việc hành chính	Người tiếp nhận hồ sơ		Hàng ngày
5	Thực hiện các hành động phòng ngừa khi có nguy cơ không đạt được mục tiêu chất lượng	Các công chức chuyên môn		Khi có nguy cơ
6	Tiếp thu ý kiến đóng góp của Phòng và khắc phục sai sót kịp thời	Các công chức chuyên môn		Thường xuyên

5. Mục tiêu 5: 100% công chức, viên chức triển khai và sử dụng hiệu quả các phần mềm dùng chung của Ủy ban nhân dân Thành phố và Ủy ban nhân dân xã trong việc chuyển đổi số tại xã.

STT	Nội dung công việc	Chủ trì thực hiện	Phối hợp thực hiện	Thời gian hoàn thành
1	Xây dựng Kế hoạch triển khai Chương trình "Chuyển đổi số" và Đề án "Xây dựng xã trở thành xã nông thôn mới" năm 2026	Lãnh đạo Phòng	Các công chức chuyên môn	Quý 1
2	Tổ chức xem xét và phê duyệt kế hoạch	Lãnh đạo Phòng	Các công chức chuyên môn	Quý 1
3	Tổ chức nâng cấp, bổ sung trang thiết bị, phương tiện	Lãnh đạo Phòng	Các công chức chuyên môn	Theo kế hoạch
4	Phổ biến, hướng dẫn, tập huấn cách thức sử dụng cho cán bộ, công chức	Lãnh đạo Phòng	Các công chức chuyên môn	Thường xuyên
5	Thường xuyên kiểm soát quá trình sử dụng và thực hiện truyền tải thông tin	Lãnh đạo Phòng	Các công chức chuyên môn	Thường xuyên

6. Mục tiêu 6: Có ít nhất 01 sáng kiến hoặc giải pháp trong công việc được công nhận có phạm vi ảnh hưởng cấp xã.

STT	Nội dung công việc	Chủ trì thực hiện	Phối hợp thực hiện	Thời gian hoàn thành
1	Đăng ký nội dung sáng kiến	Các công chức chuyên môn	Lãnh đạo Phòng	Quý 1
2	Tổ chức xem xét và phê duyệt nội dung	Lãnh đạo Phòng	Các công chức chuyên môn	Quý 2
3	Triển khai xây dựng mô hình	Lãnh đạo Phòng	Các công chức chuyên môn	Quý 3
4	Áp dụng thực hiện tại đơn vị	Cơ quan đơn vị được triển khai ứng dụng	Lãnh đạo Phòng	Quý 3

7. Mục tiêu 7: 100% dịch vụ công trực tuyến toàn trình được Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt triển khai trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính Thành phố, kết nối Cổng dịch vụ công quốc gia được triển khai thực hiện trên địa bàn xã.

STT	Nội dung công việc	Chủ trì thực hiện	Phối hợp thực hiện	Thời gian hoàn thành
1	Triển khai các thủ tục hành chính thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình được Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt	Các công chức chuyên môn	Lãnh đạo Phòng	Thường xuyên

2	Thực hiện tiếp nhận, xử lý, trả kết quả trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính Thành phố	Các công chức chuyên môn	Lãnh đạo Phòng	Thường xuyên
3	Định kỳ thống kê báo cáo kết quả thực hiện giải quyết thủ tục hành chính	Các công chức chuyên môn	Lãnh đạo Phòng	Thường xuyên

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TRẦN PHÚ
PHÒNG KINH TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

DANH MỤC CÁC TÀI LIỆU CẦN KIỂM SOÁT

A. TÀI LIỆU CHUNG CỦA HTQLCL

STT	Tên tài liệu	Mã số tài liệu	Lần ban hành	Ngày hiệu lực	Lần ban hành và ngày hiệu lực			
					Lần	Ngày hiệu lực	Lần	Ngày hiệu lực
1.	Chính sách chất lượng	CSCL	01	…/…/2026				
2.	Mục tiêu chất lượng	MTCL	01	17/8/2026				
3.	Mô hình Hệ thống quản lý chất lượng	MHHTQL	01	17/8/2026				
4.	Hướng dẫn kiểm soát thông tin dạng văn bản	HD.01	01	17/8/2026				
5.	Hướng dẫn Quản lý rủi ro và cơ hội (phương pháp định tính)	HD.02	01	17/8/2026				
6.	Hướng dẫn đánh giá nội bộ	HD.03	01	17/8/2026				
7.	Hướng dẫn kiểm soát sự không phù hợp và hành động khắc phục	HD.04	01	17/8/2026				

B. QUY TRÌNH GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

PHÒNG KINH TẾ			
I	**LĨNH VỰC ĐƯỜNG BỘ**		
1.	Cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác	QT.ĐB.01	
2.	Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác	QT.ĐB.02	
3.	Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ	QT.ĐB.03	
4.	Chấp thuận vị trí đấu nối tạm vào đường bộ đang khai thác	QT.ĐB.04	
II	**LĨNH VỰC HÀNG HẢI VÀ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA**		
1.	Công bố hoạt động cảng thủy nội địa	QT.ĐTNĐ.01	
2.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	QT.ĐTNĐ.02	
3.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	QT.ĐTNĐ.03	

4.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	QT.ĐTNĐ.04	
5.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	QT.ĐTNĐ.05	
6.	Xóa đăng ký phương tiện	QT.ĐTNĐ.06	
7.	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	QT.ĐTNĐ.07	
8.	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	QT.ĐTNĐ.08	
9.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	QT.ĐTNĐ.09	
10.	Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung	QT.ĐTNĐ.10	
11.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	QT.ĐTNĐ.11	
12.	Công bố hoạt động bến thủy nội địa	QT.ĐTNĐ.12	
13.	Đóng, không cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	QT.ĐTNĐ.13	
14.	Đăng ký lại phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	QT.ĐTNĐ.14	

15.	Công bố mở, cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	QT.ĐTNĐ.15	
16.	Đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước lần đầu	QT.ĐTNĐ.16	
17.	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa	QT.ĐTNĐ.17	
18.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	QT.ĐTNĐ.18	
19.	Xóa đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	QT.ĐTNĐ.19	
20.	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	QT.ĐTNĐ.20	
21.	Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa	QT.ĐTNĐ.21	
22.	Công bố hoạt động bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	QT.ĐTNĐ.22	
23.	Công bố lại hoạt động bến thủy nội địa	QT.ĐTNĐ.23	
24.	Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa	QT.ĐTNĐ.24	
25.	Xác nhận việc trình kháng nghị hàng hải	QT.HH.01	
III	**LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG**		
1.	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công	QT.HĐXD.01	

	trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ		
2.	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	QT.HĐXD.02	
3.	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	QT.HĐXD.03	
4.	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	QT.HĐXD.04	
5.	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	QT.HĐXD.05	
6.	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho	QT.HĐXD.06	

	công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ		
7.	Thẩm định Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/ Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở điều chỉnh	QT.HĐXD.07	
8.	Chấp thuận về địa điểm, quy mô xây dựng công trình và thời gian tồn tại của công trình tạm	QT.HĐXD.08	
9.	Chấp thuận tiếp tục khai thác, sử dụng công trình tạm	QT.HĐXD.09	
10.	Thủ tục thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/ Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	QT.HĐXD.10	
IV	**NHÀ Ở VÀ CÔNG SỞ**		
1.	Công nhận Ban quản trị nhà chung cư	QT.NOvCS.01	
V	**QUY HOẠCH ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN, KIẾN TRÚC**		
1.	Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	QT.QHĐT&KT.01	
2.	Thẩm định quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	QT.QHĐT&KT.02	
3.	Phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	QT.QHĐT&KT.03	
4.	Phê duyệt quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	QT.QHĐT&KT.04	

5.	Thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	QT.QHĐT&KT.05	
VI	**LĨNH VỰC BẢO HIỂM**		
1.	Phê duyệt đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp	QT.BHNN.01	
VII	**QUẢN LÝ THUẾ, PHÍ, LỆ PHÍ VÀ THU KHÁC CỦA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**		
1.	Thủ tục khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải	QT.TPvLP.01	
VIII	**LĨNH VỰC QUẢN LÝ CÔNG SẢN**		
1.	Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản không có người thừa kế	QT.QLCS.01	
2.	Quyết định miễn, giảm tiền thuê nhà cho tổ chức, cá nhân thuê nhà	QT.QLCS.02	
IX	**LĨNH VỰC TÀI CHÍNH ĐẤT ĐAI**		
1.	Ghi nợ tiền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trong trường hợp được bố trí tái định cư	QT.TCĐ.01	
2.	Khấu trừ kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	QT.TCĐ.02	
X	**TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG CHỢ DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ, QUẢN LÝ**		
1.	Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp xã quản lý	QT.KCHTC.01	
2.	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng chợ	QT.KCHTC.02	

XI	**LĨNH VỰC THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ HỢP TÁC**		
1.	Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác	QT.HTX.01	
2.	Thông báo thành lập/thay đổi tổ hợp tác	QT.HTX.02	
3.	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.HTX.03	
4.	Thông báo bổ sung, cập nhật thông tin trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.HTX.04	
5.	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.HTX.05	
6.	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác	QT.HTX.06	
7.	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.HTX.07	
8.	Dừng thực hiện thủ tục giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.HTX.08	
9.	Chấm dứt hoạt động tổ hợp tác	QT.HTX.09	
10.	Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trở lại đối với tổ hợp tác	QT.HTX.10	
11.	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký tổ hợp tác	QT.HTX.11	
12.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác	QT.HTX.12	
13.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy	QT.HTX.13	

14.	Đăng ký thành lập tổ hợp tác; đăng ký tổ hợp tác trong trường hợp đã được thành lập trước ngày Luật Hợp tác xã có hiệu lực thi hành, thuộc đối tượng phải đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật Hợp tác xã 2023	QT.HTX.14	
15.	Đề nghị thay đổi tên tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp	QT.HTX.15	
16.	Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện đối với trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập là giả mạo	QT.HTX.16	
17.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.HTX.17	
18.	Thông báo tạm ngừng kinh doanh/ tiếp tục kinh doanh trở lại đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	QT.HTX.18	
19.	Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất	QT.HTX.19	
20.	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo địa điểm kinh doanh	QT.HTX.20	
21.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Đăng ký thay đổi nội dung đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập	QT.HTX.21	
22.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động	QT.HTX.22	

	chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã		
23.	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.HTX.23	
24.	Đăng ký giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.HTX.24	
25.	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập	QT.HTX.25	
26.	Thông báo về việc thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.HTX.26	
27.	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.HTX.27	
28.	Đăng ký nhu cầu hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.HTX.28	
XII	**THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**		
1.	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	QT.TLDN.01	
2.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	QT.TLDN.02	
3.	Tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo của hộ kinh doanh	QT.TLDN.03	
4.	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh	QT.TLDN.04	
5.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Cấp đổi sang Giấy chứng nhận	QT.TLDN.05	

	đăng ký hộ kinh doanh		
6.	Đăng ký cập nhật, bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh, hiệu đính thông tin đăng ký hộ kinh doanh	QT.TLDN.06	
7.	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh	QT.TLDN.07	
XIII	**BẢO VỆ QUYỀN LỢI NGƯỜI TIÊU DÙNG**		
1.	Thông báo về việc thực hiện hoạt động bán hàng không tại địa điểm giao dịch thường xuyên	QT.BVQLNTD.01	
XIV	**CÔNG NGHIỆP ĐỊA PHƯƠNG**		
1.	Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp xã	QT.CNĐP.01	
XV	**KINH DOANH KHÍ**		
1.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	QT.KDK.01	
2.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	QT.KDK.02	
3.	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	QT.KDK.03	
XVI	**LƯU THÔNG HÀNG HÓA TRONG NƯỚC**		
1.	Cấp lại Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	QT.LTHHTN.01	
2.	Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	QT.LTHHTN.02	
3.	Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	QT.LTHHTN.03	

4.	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	QT.LTHHTN.04	
5.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	QT.LTHHTN.05	
6.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu	QT.LTHHTN.06	
7.	Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	QT.LTHHTN.07	
8.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	QT.LTHHTN.08	
9.	Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	QT.LTHHTN.09	
XVII	**CHĂN NUÔI**		
1.	Hỗ trợ chi phí về vật tư phối giống nhân tạo gia súc gồm tinh đông lạnh, Nitơ lỏng, găng tay và dụng cụ dẫn tinh để phối giống cho trâu, bò cái; chi phí về liều tinh để thực hiện phối giống cho lợn nái, công cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò)	QT.CN.01	
2.	Phê duyệt hỗ trợ kinh phí đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác; chi phí cho cá nhân được đào tạo về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí mua bình chứa Nitơ lỏng bảo quản tinh cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước	QT.CN.02	
XVIII	**LĨNH VỰC KINH TẾ HỢP TÁC VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**		
1.	Hỗ trợ dự án liên kết (cấp xã)	QT.KTHTPTNN.01	

XIX	**BIỂN VÀ HẢI ĐẢO**		
1.	Công nhận khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	QT.BHĐ.01	
2.	Gia hạn thời hạn giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	QT.BHĐ.02	
3.	Giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	QT.BHĐ.03	
4.	Sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	QT.BHĐ.04	
5.	Trả lại khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	QT.BHĐ.05	
XX	**LĨNH VỰC KIỂM LÂM**		
1.	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân	QT.KL.01	
2.	Quyết định thu hồi rừng đối với hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư tự nguyện trả lại rừng	QT.KL.02	
XXI	**LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI; ĐỊA CHẤT VÀ KHOÁNG SẢN**		
1.	Hòa giải tranh chấp đất đai	QT.ĐĐ.01	
2.	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng, gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng	QT.ĐĐ.02	

	đất		
3.	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất	QT.ĐĐ.03	
4.	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu có sai sót	QT.ĐĐ.04	
5.	Xác định lại diện tích đất ở của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2004	QT.ĐĐ.05	
6.	Tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cộng đồng dân cư hoặc mở rộng đường giao thông đối với trường hợp thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận	QT.ĐĐ.06	
7.	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích.	QT.ĐĐ.07	
8.	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài	QT.ĐĐ.08	
9.	Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư	QT.ĐĐ.09	
10.	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư.	QT.ĐĐ.10	
11.	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy	QT.ĐĐ.11	

	hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bàn giao đất trên thực địa		
12.	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất.	QT.ĐĐ.12	
13.	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	QT.ĐĐ.13	
14.	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi	QT.ĐĐ.14	
15.	Tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư.	QT.ĐĐ.15	
16.	Giao đất, cho thuê đất, giao khu vực biển để thực hiện hoạt động lấn biển.	QT.ĐĐ.16	
17.	Xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản (cấp xã)	QT.KS.01	
18.	Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (cấp xã)	QT.KS.02	
XXII	**LĨNH VỰC QUẢN LÝ ĐÊ ĐIỀU VÀ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI; SỰ CỐ TRÀN DẦU; THÚ Y; AN TOÀN ĐẬP VÀ HỒ CHỨA;**		
1.	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	QT.QLDDvPCTT.01	
2.	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham	QT.QLDDvPCTT.02	

	gia bảo hiểm xã hội		
3.	Hỗ trợ cơ sở sản xuất bị thiệt hại do dịch bệnh động vật (cơ sở sản xuất không thuộc lực lượng vũ trang nhân dân)	QT.THU Y.01	
4.	Thủ tục thẩm định và phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu đối với các cơ sở, cửa hàng kinh doanh xăng dầu trên đất liền, trên sông, trên biển.	QT.UPSCTD.01	
5.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp xã	QT.ATHC.01	
XXIII	**LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG; BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC**		
1.	Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường (cấp xã)	QT.MT.01	
2.	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	QT.MT.02	
XXIV	**TÀI NGUYÊN NƯỚC**		
1.	Đăng ký khai thác, sử dụng nước dưới đất	QT.TNN.01	
XXV	**LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP**		
1.	Hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân	QT.LN.01	
2.	Phê duyệt Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã	QT.LN.02	

3.	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác trường hợp có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái	QT.LN.03	
4.	Thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công	QT.LN.04	
5.	Lập biên bản kiểm tra hiện trường xác định nguyên nhân, mức độ thiệt hại rừng trồng	QT.LN.05	
6.	Thẩm định, phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư	QT.LN.06	
XXVI	**LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP**		
1.	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp xã)	QT.NN.01	
XXVII	**TRỒNG TRỌT**		
1.	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa	QT.TrTr.01	
XXVIII	**THỦY LỢI**		
1.	Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước trên địa bàn do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp	QT.TL.01	
2.	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thuỷ lợi nội đồng và tưới tiên tiến,	QT.TL.02	

	tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện)		
3.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	QT.TL.03	
4.	Phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã	QT.TL.04	
5.	Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND cấp tỉnh phân cấp	QT.TL.05	
6.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	QT.TL.06	
7.	Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã.	QT.TL.07	
XXIX	**THỦY SẢN**		
1.	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	QT.TS.01	
2.	Công bố mở cảng cá loại III	QT.TS.02	
3.	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	QT.TS.03	
4.	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động	QT.TS.04	

	vật, thực vật hoang dã nguy cấp và các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng		
5.	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên	QT.TS.05	
6.	Cấp, cấp lại Giấy xác nhận nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực (hoạt động trên nội địa thuộc phạm vi quản lý và cơ sở nuôi trồng thủy sản lồng bè thuộc thẩm quyền giao khu vực biển của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã)	QT.TS.06	
XXX	**LĨNH VỰC GIẢM NGHÈO**		
1.	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo định kỳ hằng năm	QT.GN.01	
2.	Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo thường xuyên hằng năm	QT.GN.02	
3.	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hằng năm	QT.GN.03	
4.	Công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình	QT.GN.04	
5.	Công nhận người lao động có thu nhập thấp	QT.GN.05	

UBND XÃ TRẦN PHÚ
PHÒNG KINH TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

DANH MỤC CÁC TÀI LIỆU BÊN NGOÀI

Stt	Tên văn bản	Số hiệu văn bản	Ngày hiệu lực	Tình trạng (thay thế, sửa đổi, bổ sung,…)
1.	Luật Đầu tư công năm 2024	58/2024/QH15	01/01/2025	Đang hiệu lực
2.	Luật Xây dựng năm 2025	135/2025/QH15	01/7/2026	Đang hiệu lực
3.	Luật Nhà ở ngày 27 tháng 11 năm 2023	27/2023/QH15	01/8/2024	Đang hiệu lực
4.	Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15, Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024	43/2024/QH15	29/6/2024	Đang hiệu lực
5.	Luật Kiến trúc ngày 13 tháng 6 năm 2019	40/2019/QH14	13/6/2019	Đang hiệu lực
6.	Căn cứ Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ ngày 29 tháng 11 năm 2024	105/2025/NĐ-CP	01/7/2025	Đang hiệu lực
7.	Luật Quy hoạch Đô thị và Nông thôn năm 2024	47/2024/QH15	01/7/2025	Đang hiệu lực
8.	Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về quy định chi tiết chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công	85/2025/NĐ-CP	08/4/2025	Đang hiệu lực
9.	Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở	95/2024/NĐ-CP	01/8/2024	Đang hiệu lực
10.	Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát	100/2024/NĐ-CP	01/8/2024	Đang hiệu lực

Stt	Tên văn bản	Số hiệu văn bản	Ngày hiệu lực	Tình trạng (thay thế, sửa đổi, bổ sung,...)
	triển và quản lý nhà ở xã hội			
11.	Nghị định số 178/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quy hoạch đô thị và nông thôn	178/2025/NĐ-CP	01/7/2025	Đang hiệu lực
12.	Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kiến trúc	85/2020/NĐ-CP	17/7/2020	Đang hiệu lực
13.	Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy	136/2020/NĐ-CP	24/11/2020	Đang hiệu lực
14.	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	08/2022/NĐ-CP	10/01/2022	Đang hiệu lực
15.	Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 06/01/2022 của Chính phủ	96/2024/NĐ-CP	01/8/2024	Đang hiệu lực
16.	Thông tư số 09/2021/TT-BXD ngày 16/8/2021 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn thực hiện một số nội dung của nghị định số 100/2015/nđ-cp ngày 20 tháng 10 năm 2015 của chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội và Nghị định số 49/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2021 của chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội	09/2021/TT-BXD	1/10/2021	Đang hiệu lực
17.	Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng	11/2021/TT-BXD	15/10/2021	Đang hiệu lực
18.	Thông tư số 38/2022/TT-BTC ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép	38/2022/TT-BTC	8/8/2022	Đang hiệu lực

Stt	Tên văn bản	Số hiệu văn bản	Ngày hiệu lực	Tình trạng (thay thế, sửa đổi, bổ sung,…)
	hoạt động xây dựng, lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc sư			
19.	Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về ban hành định mức xây dựng	12/2021/TT-BXD	15/10/2021	Đang hiệu lực
20.	Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình	13/2021/TT-BXD	15/10/2021	Đang hiệu lực
21.	Thông tư 28/2023/TT-BTC ngày 12/5/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng	28/2023/TT-BTC	01/7/2023	Đang hiệu lực
22.	Quyết định số 864/QĐ-BXD ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ Xây dựng về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực hoạt động xây dựng theo quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng	864/QĐ-BXD	19/6/2025	Đang hiệu lực
23.	Quyết định số 1290/QĐ-BXD ngày 27/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc công bố thủ tục hành chính được ban hành mới, sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ trong lĩnh vực nhà ở, vật liệu xây dựng, hoạt động xây dựng, kiến trúc quy hoạch, hạ tầng kỹ thuật thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng	1290/QĐ-BXD	27/12/2017	Đang hiệu lực
24.	Quyết định số 705/QĐ-BXD ngày 11/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc công bố thủ tục hành chính ban hành mới, thủ tục hành chính được thay thế, sửa đổi, bổ sung và thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực nhà ở, kinh doanh bất động sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng	705/QĐ-BXD	11/6/2021	Đang hiệu lực
25.	Quyết định số 702/QĐ-BXD ngày 09 tháng 6 năm 2021 của Bộ Xây dựng về việc công bố điều chỉnh Bộ câu hỏi phục vụ sát hạch cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng	702/QĐ-BXD	9/6/2021	Đang hiệu lực
26.	Quyết định số 1191/QĐ-BXD ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Bộ Xây dựng về việc ban hành quy định về chi phí sát hạch cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng	1191/QĐ-BXD	28/11/2023	Đang hiệu lực
27.	Quyết định số 907/QĐ-BXD ngày 04/10/2024 của Bộ trưởng Bộ	907/QĐ-BXD	04/10/2024	Đang hiệu lực

Stt	Tên văn bản	Số hiệu văn bản	Ngày hiệu lực	Tình trạng (thay thế, sửa đổi, bổ sung,...)
	Xây dựng về việc công bố thủ tục hành chính ban hành mới, thủ tục hành chính được thay thế trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Xây Dựng			
28.	Quyết định số 891/QĐ-BXD ngày 25/9/2024 về việc công bố thủ tục hành chính ban hành mới, thủ tục hành chính được thay thế trong lĩnh vực nhà ở thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng	891/QĐ-BXD	25/9/2024	Đang hiệu lực
29.	Luật Doanh nghiệp 2020	59/2020/QH14	01/01/2021	Đang hiệu lực
30.	Luật Hợp tác xã năm 2023	17/2023/QH15	01/7/2024	Đang hiệu lực
31.	Luật phòng, chống tác hại của thuốc lá	09/2012/QH13	01/5/2013	Đang hiệu lực
32.	Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá	67/2013/NĐ-CP	15/8/2013	Đang hiệu lực
33.	Nghị định số 113/2024/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2024 quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã	113/2024/NĐ-CP	01/11/2024	Đang hiệu lực
34.	Nghị định số 168/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp	168/2025/NĐ-CP	01/7/2025	Đang hiệu lực
35.	Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp	47/2021/NĐ-CP	01/4/2021	Đang hiệu lực
36.	Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương	17/2020/NĐ-CP	22/3/2020	Đang hiệu lực
37.	Thông tư số 09/2024/TT-BKHĐT ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư Ban hành biểu mẫu thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và quy định về nội dung thông tin, việc cập nhật, khai thác và quản lý hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã	09/2024/TT-BKHĐT	01/7/2024	Đang hiệu lực
38.	Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định chi tiết chi tiết một số điều của các nghị định	57/2018/TT-BCT	19/02/2019	Đang hiệu lực

Stt	Tên văn bản	Số hiệu văn bản	Ngày hiệu lực	Tình trạng (thay thế, sửa đổi, bổ sung,…)
	liên quan đến kinh doanh thuốc lá			
39.	Thông tư số 47/2019/TT-BTC ngày 05 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí cung cấp thông tin doanh nghiệp, lệ phí đăng ký doanh nghiệp	47/2019/TT-BTC	20/9/2019	Đang hiệu lực
40.	Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	85/2019/TT-BTC	13/01/2020	Đang hiệu lực
41.	Luật bảo vệ môi trường 2020	72/2020/QH14	01/01/2022	Đang hiệu lực
42.	Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15 ngày 27/11/2024	28/2023/QH15	01/7/2024	Đang hiệu lực
43.	Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ hướng dẫn Luật bảo vệ môi trường	08/2022/NĐ-CP	10/01/2022	Đang hiệu lực
44.	Nghị định số 41/2021/NĐ-CP ngày 30/3/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 82/2017/NĐ-CP của Chính phủ ngày 17/7/2017 quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	41/2021/NĐ-CP	15/5/2021	Đang hiệu lực
45.	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường	08/2022/NĐ-CP	10/01/2022	Đang hiệu lực
46.	Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia	118/2025/NĐ-CP	01/7/2025	Đang hiệu lực
47.	Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Văn phòng Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số nội dung của nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận một cửa và Cổng dịch vụ công quốc gia	03/2025/TT-VPCP	15/9/2025	Đang hiệu lực